

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 31

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên	
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	
Ông Đoàn Hoài Minh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Đặng Công Luận	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Trần Văn Bắc	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Bà Đặng Thị Lan Phương	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Mai Thị Kim Hoàng	Trưởng ban	
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Thành viên	
Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019
Ông Phạm Trần Thanh	Thành viên	miễn nhiệm ngày 26 tháng 4 năm 2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đặng Thị Lan Phương	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Long Hỷ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trọng Duy	Phó Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Đặng Thị Lan Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thi Lan Phương
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 61059820/21093668-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) và công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

Lê Quang Minh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 0426-2018-004-1

Ngô Thị Thúy Hòa
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4171-2017-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		431.219.489.808	319.313.116.300
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	226.543.255.916	167.753.672.919
111	1. Tiền		82.543.255.916	53.753.672.919
112	2. Các khoản tương đương tiền		144.000.000.000	114.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		167.039.533.051	110.845.227.126
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	145.754.381.642	94.449.664.681
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.362.344.311	1.721.372.740
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	23.867.117.741	18.035.079.379
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6	(3.944.310.643)	(3.360.889.674)
140	III. Hàng tồn kho		15.738.638.172	19.406.419.454
141	1. Hàng tồn kho	7	15.738.638.172	19.406.419.454
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		21.898.062.669	21.307.796.801
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	20.500.538.067	20.114.440.775
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.064.571.478	841.961.533
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		332.953.124	351.394.493
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.198.378.276.971	2.400.991.772.917
210	I. Khoản phải thu dài hạn		65.354.645.200	3.201.560.200
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	62.280.587.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	6	3.074.058.200	3.201.560.200
220	II. Tài sản cố định		1.953.277.789.760	2.336.380.844.483
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	1.847.361.673.935	2.205.204.867.789
222	Nguyên giá		3.185.394.364.241	3.735.177.647.718
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.338.032.690.306)	(1.529.972.779.929)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	105.734.211.719	130.900.021.903
225	Nguyên giá		113.374.545.504	200.397.272.737
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(7.640.333.785)	(69.497.250.834)
227	3. Tài sản cố định vô hình		181.904.106	275.954.791
228	Nguyên giá		1.966.221.000	1.866.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.784.316.894)	(1.590.266.209)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		120.046.202.941	100.000.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	120.046.202.941	100.000.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.000.000.000	1.000.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		58.699.639.070	60.309.368.234
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	56.969.800.350	59.027.818.572
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	1.729.838.720	1.281.549.662
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.629.597.766.779	2.720.304.889.217

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		934.411.894.046	1.059.993.775.097
310	I. Nợ ngắn hạn		446.035.612.494	530.040.440.483
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	42.870.355.483	26.625.883.835
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.703.983.040	1.052.420.356
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	12.119.712.360	28.630.160.251
314	4. Phải trả người lao động		30.138.376.602	30.337.591.524
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	18.441.997.687	12.908.846.375
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	8.322.506.235	2.585.928.032
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	79.630.269.725	78.652.137.609
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	252.253.007.144	348.679.568.283
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		555.404.218	567.904.218
330	II. Nợ dài hạn		488.376.281.552	529.953.334.614
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	168.825.010.111	169.980.674.048
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	319.551.271.441	359.972.660.566
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.695.185.872.733	1.660.311.114.120
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.695.185.872.733	1.660.311.114.120
411	1. Vốn cổ phần	19.1	678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	19.1	86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển	19.1	268.688.372.802	270.863.162.669
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	19.1	649.746.966.401	612.812.238.718
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		612.812.238.718	595.088.101.599
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		36.934.727.683	17.724.137.119
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	20	11.229.350.420	11.114.529.623
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.629.597.766.779	2.720.304.889.217



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	21.1	1.991.231.779.491	2.073.348.684.153
11	2. Giá vốn dịch vụ cung cấp	22, 26	(1.566.337.736.731)	(1.658.850.602.885)
20	3. Lợi nhuận gộp cung cấp dịch vụ		424.894.042.760	414.498.081.268
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	9.268.198.782	3.940.063.422
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23	(42.396.017.194) (42.379.747.291)	(56.837.516.593) (56.837.516.593)
25	6. Chi phí bán hàng	24, 26	(200.247.903.125)	(212.226.404.642)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24, 26	(144.845.388.068)	(139.349.271.154)
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		46.672.933.155	10.024.952.301
31	9. Thu nhập khác	25	93.718.123.774	105.577.089.898
32	10. Chi phí khác	25	(1.376.062.563)	(350.289.301)
40	11. Lợi nhuận khác	25	92.342.061.211	105.226.800.597
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.014.994.366	115.251.752.898
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(30.803.087.360)	(26.079.612.760)
52	14. Chu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	448.289.058	(88.847.150)
60	15. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		108.660.196.064	89.083.292.988
61	16. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		108.537.393.072	87.858.056.658
62	17. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		122.802.992	1.225.236.330
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.591	1.279
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	29	1.591	1.279


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		139.014.994.366	115.251.752.898
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	8, 9	440.465.407.867	477.636.981.362
03	Dự phòng (hoàn nhập dự phòng)		282.210.165	(336.845.368)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(53.965.039.178)	(52.442.620.377)
06	Chi phí lãi vay	23	42.379.747.291	56.837.516.593
07	Điều chỉnh khác		(3.250.000.000)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		564.927.320.511	596.946.785.108
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(2.041.465.548)	9.472.845.666
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		3.667.781.282	(1.814.824.786)
11	Giảm các khoản phải trả		(3.954.562.324)	(43.845.431.667)
12	Giảm chi phí trả trước		1.671.920.930	12.247.129.274
14	Tiền lãi vay đã trả		(42.876.528.700)	(57.419.486.488)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	13	(35.607.551.780)	(29.032.198.810)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.688.745.451)	(2.656.091.861)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		483.098.168.920	483.898.726.436
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(291.767.057.389)	(491.029.126.337)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		171.774.749.277	153.363.409.054
27	Lãi tiền gửi nhận được		9.022.776.283	3.935.493.636
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(110.969.531.829)	(333.730.223.647)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18.3	124.339.800.000	356.714.700.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	18.3	(338.590.730.414)	(402.409.598.112)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	18.3	(31.020.719.850)	(34.584.573.526)
36	Cổ tức đã trả	19.2	(68.067.403.830)	(54.269.250.900)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(313.339.054.094)	(134.548.722.538)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		58.789.582.997	15.619.780.251
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		167.753.672.919	152.133.892.668
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	226.543.255.916	167.753.672.919



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép niêm yết số 81/2008/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 5.790 (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 6.761).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty có một công ty con, chi tiết như sau:

Công ty	Địa chỉ	Hoạt động chính	Số đầu năm và số cuối năm	
			Tỷ lệ lợi ích của Công ty	Quyền biểu quyết của Công ty
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi	90%	90%

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng ô tô với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu, liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm; và
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn.

3.10 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

► *Khen thưởng, phúc lợi*

Khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 *Lãi trên cổ phiếu*

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.17 *Báo cáo bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính hiện nay của Nhóm Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng. Các hoạt động kinh doanh này của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Ngoài ra, doanh thu của Nhóm Công ty chủ yếu là từ dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và khu vực địa lý là Việt Nam. Theo đó, thông tin theo bộ phận sẽ không trình bày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	25.919.319.443	24.159.421.987
Tiền gửi ngân hàng	56.600.159.647	29.591.222.172
Tiền đang chuyển	23.776.826	3.028.760
Các khoản tương đương tiền (*)	144.000.000.000	114.000.000.000
TỔNG CỘNG	226.543.255.916	167.753.672.919

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 4,7%/năm đến 5,0%/năm.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	81.588.942.669	81.931.012.949
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	54.771.800.000	612.500.000
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	2.716.644.000	2.698.320.000
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lai	1.574.668.800	2.779.457.900
Khác	5.102.326.173	6.428.373.832
	145.754.381.642	94.449.664.681
Dài hạn		
Phải thu từ thanh lý tài sản cố định	62.280.587.000	-
TỔNG CỘNG	208.034.968.642	94.449.664.681
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.350.296.128)	(1.199.917.910)
GIÁ TRỊ THUẦN	206.684.672.514	93.249.746.771

Tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	1.199.917.910	1.092.527.523
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	151.837.746	136.696.972
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(1.459.528)	(29.306.585)
Số cuối năm	1.350.296.128	1.199.917.910

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	23.867.117.741	18.035.079.379
Tạm ứng cho nhân viên	6.688.594.466	5.440.300.266
Phải thu liên quan đến thuế giá trị gia tăng thuế tài chính	6.282.363.614	-
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	3.386.009.568	3.412.003.042
Ký quỹ, ký cược	2.320.660.000	2.499.262.000
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế phải thu tài xế và nhân viên	1.300.677.626	388.614.441
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	249.922.151	2.671.415.113
Khác	3.638.890.316	3.623.484.517
Dài hạn	3.074.058.200	3.201.560.200
Ký quỹ, ký cược	3.074.058.200	3.201.560.200
TỔNG CỘNG	26.941.175.941	21.236.639.579
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.594.014.515)	(2.160.971.764)
GIÁ TRỊ THUẦN	24.347.161.426	19.075.667.815

7. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Số đầu năm	8.035.792.448	3.723.682.118.191	3.459.737.079	3.735.177.647.718
Mua mới trong năm	-	223.173.402.600	224.270.000	223.397.672.600
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	164.200.909.081	-	164.200.909.081
Thanh lý	-	(937.381.865.158)	-	(937.381.865.158)
Số cuối năm	8.035.792.448	3.173.674.564.714	3.684.007.079	3.185.394.364.241
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã khấu hao hết</i>	6.377.246.812	29.475.872.802	749.018.719	36.602.138.333
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Số đầu năm	6.757.939.335	1.521.460.775.016	1.754.065.578	1.529.972.779.929
Khấu hao trong năm	862.409.773	424.623.268.925	877.361.523	426.363.040.221
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	-	75.765.234.010	-	75.765.234.010
Thanh lý	-	(694.068.363.854)	-	(694.068.363.854)
Số cuối năm	7.620.349.108	1.327.780.914.097	2.631.427.101	1.338.032.690.306
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	1.277.853.113	2.202.221.343.175	1.705.671.501	2.205.204.867.789
Số cuối năm	415.443.340	1.845.893.650.617	1.052.579.978	1.847.361.673.935
<i>Trong đó:</i>				
<i>Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 18)</i>	-	1.106.895.628.662	-	1.106.895.628.662

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i> <i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm	200.397.272.737
Thuê mới trong năm	77.178.181.848
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(164.200.909.081)</u>
Số cuối năm	<u>113.374.545.504</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	69.497.250.834
Khấu hao trong năm	13.908.316.961
Mua lại tài sản cố định thuê tài chính	<u>(75.765.234.010)</u>
Số cuối năm	<u>7.640.333.785</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>130.900.021.903</u>
Số cuối năm	<u>105.734.211.719</u>

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Số dư này thể hiện giá trị của phương tiện vận tải đang trong quá trình lắp đặt các thiết bị để sẵn sàng đưa vào sử dụng cho dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	20.500.538.067	20.114.440.775
Bảo hiểm vật chất xe	13.601.540.875	13.848.788.157
Phí bảo trì đường bộ	2.689.096.167	3.217.460.167
Khác	4.209.901.025	3.048.192.451
Dài hạn	56.969.800.350	59.027.818.572
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)	49.832.508.808	51.143.890.624
Công cụ, dụng cụ	5.743.820.150	3.570.871.996
Khác	<u>1.393.471.392</u>	<u>4.313.055.952</u>
TỔNG CỘNG	<u>77.470.338.417</u>	<u>79.142.259.347</u>

(*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho nhà cung cấp xe	21.193.800.000	-
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	11.538.035.492	14.238.259.378
Bảo hiểm xe	2.401.906.751	643.941.495
Tiếp thị	1.577.922.414	1.490.902.910
Nhà cung cấp xăng	790.829.694	4.100.970.596
Nhà cung cấp khác trong nước	5.367.861.132	6.151.809.456
TỔNG CỘNG	<u>42.870.355.483</u>	<u>26.625.883.835</u>

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.153.504.459	30.803.087.360	(35.607.551.780)	7.349.040.039
Thuế thu nhập cá nhân	2.057.802.450	4.650.735.190	(3.958.513.279)	2.750.024.361
Thuế giá trị gia tăng	14.418.853.342	147.571.389.777	(159.969.595.159)	2.020.647.960
Thuế khác	-	39.800.000	(39.800.000)	-
TỔNG CỘNG	<u>28.630.160.251</u>	<u>183.065.012.327</u>	<u>(199.575.460.218)</u>	<u>12.119.712.360</u>

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng thứ 13 và thưởng	16.273.039.305	12.805.285.322
Khác	2.168.958.382	103.561.053
TỔNG CỘNG	<u>18.441.997.687</u>	<u>12.908.846.375</u>

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	7.483.414.064	1.807.296.106
Khác	839.092.171	778.631.926
TỔNG CỘNG	<u>8.322.506.235</u>	<u>2.585.928.032</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	68.251.877.970	68.460.089.800
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	2.722.732.512	2.030.632.764
Chi phí lãi vay	2.557.325.818	3.054.107.227
Bảo hiểm vật chất xe	1.627.431.923	887.956.372
Khác	4.470.901.502	4.219.351.446
TỔNG CỘNG	<u>79.630.269.725</u>	<u>78.652.137.609</u>

17. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	107.404.026.447	110.576.235.857
Nhận ký quỹ từ khách hàng	53.814.446.160	51.496.689.883
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.106.537.504	6.407.748.308
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	1.500.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>168.825.010.111</u>	<u>169.980.674.048</u>

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	218.055.082.148	323.994.146.491
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 18.2)	34.197.924.996	24.685.421.792
	<u>252.253.007.144</u>	<u>348.679.568.283</u>
Dài hạn		
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	228.685.090.187	336.996.956.258
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 18.2)	90.866.181.254	22.975.704.308
	<u>319.551.271.441</u>	<u>359.972.660.566</u>
TỔNG CỘNG	<u>571.804.278.585</u>	<u>708.652.228.849</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18.1 Vay dài hạn từ các ngân hàng

Nhóm Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo
<i>Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam</i>				
- Khoản vay số 1	129.115.230.445	từ ngày 17 tháng 1 năm 2020 đến ngày 1 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ 2%	993 xe
- Khoản vay số 2	56.249.319.090	từ ngày 16 tháng 1 năm 2020 đến ngày 13 tháng 7 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ 1,5%	260 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam	160.297.354.168	từ ngày 26 tháng 1 năm 2020 đến ngày 16 tháng 12 năm 2023	Lãi suất cơ sở+ biên độ tối thiểu 2%	457 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam)	39.676.153.101	từ ngày 15 tháng 1 năm 2020 đến ngày 5 tháng 3 năm 2022	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1,5%	215 xe
Ngân hàng TNHH Một thành viên Shinhan Việt Nam	23.325.877.531	từ ngày 21 tháng 1 năm 2020 đến ngày 23 tháng 11 năm 2020	Lãi suất cơ bản + biên độ từ 1%	239 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	23.129.450.000	từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 8 năm 2022	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu 2 - 2,8%	291 xe
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	14.946.788.000	từ ngày 10 tháng 1 năm 2020 đến ngày 31 tháng 5 năm 2023	Lãi suất tiền gửi + biên độ từ 2%	60 xe
TỔNG CỘNG	<u>446.740.172.335</u>			
<i>Trong đó:</i>				
Vay dài hạn	228.685.090.187			
Vay dài hạn đến hạn trả	218.055.082.148			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

18.2 Nợ thuê tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuê phương tiện vận tải theo hợp đồng thuê tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được trình bày như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	
	Dưới 1 năm	43.909.912.684	9.711.987.688	34.197.924.996	27.593.670.928	2.908.249.136	24.685.421.792
Từ 1 - 5 năm	102.346.723.008	11.480.541.754	90.866.181.254	25.293.675.862	2.317.971.554	22.975.704.308	
TỔNG CỘNG	146.256.635.692	21.192.529.442	125.064.106.250	52.887.346.790	5.226.220.690	47.661.126.100	

18.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuê tài chính trong năm như sau:

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngân hàng	660.991.102.749	124.339.800.000	(338.590.730.414)	446.740.172.335
Nợ thuê tài chính	47.661.126.100	108.423.700.000	(31.020.719.850)	125.064.106.250
TỔNG CỘNG	708.652.228.849	232.763.500.000	(369.611.450.264)	571.804.278.585

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

					VND
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	270.076.778.353	595.088.101.599	1.630.686.063.062
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	87.858.056.658	87.858.056.658
Phân phối lợi nhuận	-	-	786.384.316	(786.384.316)	-
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.375.980.089)	(1.375.980.089)
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(67.859.192.000)	(67.859.192.000)
Giảm khác	-	-	-	(112.363.134)	(112.363.134)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>270.863.162.669</u>	<u>612.812.238.718</u>	<u>1.649.196.584.497</u>
Năm nay					
Số đầu năm	678.591.920.000	86.929.263.110	270.863.162.669	612.812.238.718	1.649.196.584.497
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	108.537.393.072	108.537.393.072
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.075.210.133	(1.075.210.133)	-
Cổ tức đã công bố	-	-	-	(67.859.192.000)	(67.859.192.000)
Sử dụng quỹ	-	-	(3.250.000.000)	-	(3.250.000.000)
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	(1.684.654.949)	(1.684.654.949)
Thù lao của Ban Điều hành	-	-	-	(391.608.307)	(391.608.307)
Giảm khác	-	-	-	(592.000.000)	(592.000.000)
Số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>86.929.263.110</u>	<u>268.688.372.802</u>	<u>649.746.966.401</u>	<u>1.683.956.522.313</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Vốn cổ phần đã phát hành		
Số đầu năm và số cuối năm	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã tạm trích/công bố	67.859.192.000	67.859.192.000
Cổ tức đã trả	68.067.403.830	54.269.250.900

19.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	67.859.192	67.859.192

20. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn điều lệ đã góp	4.000.000.000	4.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	<u>7.229.350.420</u>	<u>7.114.529.623</u>
TỔNG CỘNG	<u>11.229.350.420</u>	<u>11.114.529.623</u>

Chi tiết tình hình tăng (giảm) lợi ích của cổ đông không kiểm soát:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	11.114.529.623	10.847.930.159
Lợi nhuận thuần trong năm	122.802.992	1.225.236.330
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	(7.982.195)	(19.640.361)
Khác	-	(938.996.505)
Số cuối năm	<u>11.229.350.420</u>	<u>11.114.529.623</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ

	Năm nay	VND Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	1.727.682.767.442	1.777.163.631.455
Doanh thu từ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	240.552.088.918	271.623.290.503
Khác	22.996.923.131	24.561.762.195
TỔNG CỘNG	<u>1.991.231.779.491</u>	<u>2.073.348.684.153</u>

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	VND Năm trước
Lãi tiền gửi	9.123.904.205	3.935.493.636
Khác	144.294.577	4.569.786
TỔNG CỘNG	<u>9.268.198.782</u>	<u>3.940.063.422</u>

22. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	VND Năm trước
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	1.342.866.192.655	1.418.969.552.923
Giá vốn dịch vụ kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng	203.031.523.256	217.393.953.817
Khác	20.440.020.820	22.487.096.145
TỔNG CỘNG	<u>1.566.337.736.731</u>	<u>1.658.850.602.885</u>

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	42.379.747.291	56.837.516.593
Khác	16.269.903	-
TOTAL	<u>42.396.017.194</u>	<u>56.837.516.593</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	200.247.903.125	212.226.404.642
Chi phí dịch vụ mua ngoài	120.409.479.484	123.151.430.502
Chi phí nhân viên	73.818.124.510	79.872.314.445
Khác	6.020.299.131	9.202.659.695
Chi phí quản lý doanh nghiệp	144.845.388.068	139.349.271.154
Chi phí nhân viên	88.082.067.719	85.813.748.190
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.437.206.320	38.240.021.963
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.371.484.715	3.587.672.283
Khác	12.954.629.314	11.707.828.718
TỔNG CỘNG	<u>345.093.291.193</u>	<u>351.575.675.796</u>

25. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	93.718.123.774	105.577.089.898
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	44.841.134.973	48.507.126.741
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	40.248.863.196	44.508.773.547
Khác	8.628.125.605	12.561.189.610
Chi phí khác	<u>(1.376.062.563)</u>	<u>(350.289.301)</u>
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>92.342.061.211</u>	<u>105.226.800.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	816.097.274.402	856.430.177.220
Chi phí khấu hao và hao mòn	440.465.407.867	477.636.981.362
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	366.713.342.852	379.351.098.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	227.551.330.242	237.042.594.712
Khác	60.603.672.561	59.965.426.747
TỔNG CỘNG	<u>1.911.431.027.924</u>	<u>2.010.426.278.681</u>

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.803.087.360	26.079.612.760
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(448.289.058)	88.847.150
TỔNG CỘNG	<u>30.354.798.302</u>	<u>26.168.459.910</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>139.014.994.366</u>	<u>115.251.752.898</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	27.802.998.873	23.050.350.580
Chi phí không được khấu trừ	2.551.799.429	3.118.109.330
Chi phí thuế TNDN	<u>30.354.798.302</u>	<u>26.168.459.910</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.221.307.501	1.281.549.662	(60.242.161)	(88.847.150)
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	508.531.219	-	508.531.219	-
TỔNG CỘNG	<u>1.729.838.720</u>	<u>1.281.549.662</u>	<u>448.289.058</u>	<u>(88.847.150)</u>

28. GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	<u>4.683.240.000</u>	<u>5.128.954.000</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	107.945.393.072	86.787.056.658
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đồng sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	107.945.393.072	86.787.056.658
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân	<u>67.859.192</u>	<u>67.859.192</u>
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
<i>Lãi cơ bản và lãi suy giảm</i>	1.591	1.279

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm nào vào ngày kết thúc kỳ kế toán.


30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dưới 1 năm	10.948.109.798	10.329.505.038
Từ 1 đến 5 năm	<u>30.581.080.867</u>	<u>23.525.995.269</u>
TỔNG CỘNG	<u>41.529.190.665</u>	<u>33.855.500.307</u>

31. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.


Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập


Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng


Đặng Thị Lan Phương
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020